

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TẠO TÂN ĐẠI DƯƠNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TẠO TÂN ĐẠI DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW OCEAN CREATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW OCEAN CREATION

2. Mã số doanh nghiệp: 0110472083

3. Ngày thành lập: 08/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

37 Phố Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243676999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hoá (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
28.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá	8299
31.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
32.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
33.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
34.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
35.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
36.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
37.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
38.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620

39.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
40.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	6619
41.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, hoạt động tư vấn pháp luật bất động sản)	6810
42.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp luật bất động sản) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
43.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
44.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
45.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)	7320
46.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
47.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
48.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
49.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
50.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
51.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm)	0990
53.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
54.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050

58.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
63.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất chè	1076
66.	Sản xuất cà phê	1077
67.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
68.	Sản xuất sợi	1311
69.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
70.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
71.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
72.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ trang phục)	1392
73.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
74.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
75.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
76.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
77.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
78.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
79.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
80.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
81.	Sản xuất giày, dép	1520
82.	Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ	1610
83.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
84.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
85.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
86.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
87.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
88.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
89.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
90.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
91.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812

92.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
93.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
94.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
95.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
96.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
97.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng)	2420
98.	Đúc sắt, thép	2431
99.	Đúc kim loại màu (Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)	2432
100.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)	2591
101.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
102.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
103.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
104.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
105.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4791
106.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
107.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
108.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
109.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
110.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
111.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933(Chính)
112.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

113.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
114.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)	5222
117.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
120.	Bưu chính	5310
121.	Chuyển phát Chi tiết: Chuyển phát trong nước	5320
122.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
123.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
124.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
125.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
126.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
127.	Đại lý du lịch	7911
128.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7912
129.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
130.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
131.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
132.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
133.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
134.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
135.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
136.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
137.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
138.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
139.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
140.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

141.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
142.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
143.	Thu gom rác thải độc hại Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính (Trừ các loại nhà nước cấm)	3812
144.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3821
145.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm) (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3822
146.	Tái chế phế liệu (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3830
147.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
148.	Xây dựng nhà để ở	4101
149.	Xây dựng nhà không để ở	4102
150.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
151.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
152.	Xây dựng công trình điện	4221
153.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
154.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
155.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
156.	Xây dựng công trình thủy	4291
157.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
158.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
159.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
160.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
161.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
162.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
163.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
164.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
165.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
166.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

167.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
168.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
169.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
170.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
171.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
172.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại nhà nước cấm)	4764
173.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
174.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)	4772
175.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 4.860.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 486.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐỨC HƯNG	P1001 CT5 Khu đô thị Đặng Xá, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	194.400	1.944.000.000	40,000	0300830125 78	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	194.400	1.944.000.000	40,000		
2	NGUYỄN HỒNG THỦY	Số nhà 75, Ngõ 42, Phố Sài Đồng, Tổ 12, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	145.800	1.458.000.000	30,000	0011860383 60	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	145.800	1.458.000.000	30,000		

3	NGUYỄN THỊ KHÁNH CHI	1081 Đường La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	145.800	1.458.000.000	30,000	024181000902
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	145.800	1.458.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030083012578

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1001 CT5 Khu đô thị Đặng Xá, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1001 CT5 Khu đô thị Đặng Xá, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội